

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định thời gian, biểu mẫu về tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét Tờ trình số 1918/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019: 4.043.915 triệu đồng, trong đó:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 386.969 triệu đồng. |
| b) Thu nội địa: | 3.656.946 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách trung ương hưởng: | 499.332 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng: | 3.157.614 triệu đồng. |

2. Tổng thu - chi ngân sách địa phương năm 2019:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 12.750.463 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh: 8.011.513 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp huyện: 4.215.681 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp xã: 523.269 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 12.276.534 triệu đồng, trong đó:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 7.847.597 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp huyện: 3.927.420 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp xã: 501.517 triệu đồng.

c) Tổng chi trả nợ gốc của ngân sách cấp tỉnh: 72.562 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019: 401.367 triệu đồng, trong đó:

- a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 91.354 triệu đồng.
- b) Kết dư ngân sách cấp huyện: 288.261 triệu đồng.
- c) Kết dư ngân sách cấp xã: 21.752 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

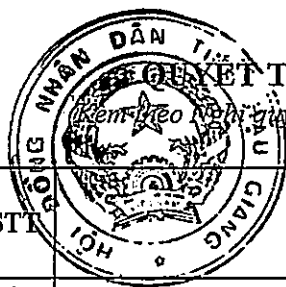
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2020./. *VT*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Hà Nội - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT *VT*



Huỳnh Thanh Tạo

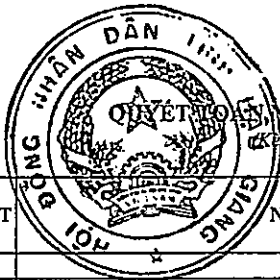


QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.248.819	9.069.333	820.514	109,95
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.682.209	3.157.614	475.405	117,72
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.157.459	1.811.230	653.771	156,48
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.524.750	1.346.384	(178.366)	88,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.426.301	3.726.461	300.160	108,76
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.422.397	2.422.397	-	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.003.904	1.304.064	300.160	129,90
3	Thu kết dư	251.035	261.843	10.808	104,31
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.889.274	1.894.420	5.146	100,27
5	Thu viện trợ và các khoản huy động, đóng góp		12.297		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		16.698		
B	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	8.595.404	369.485	104,49
1	Chi đầu tư phát triển	3.561.799	2.544.079	(1.017.720)	71,43
2	Chi thường xuyên	4.663.120	4.167.870	(495.250)	89,38
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
4	Chi cho vay		8.500		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.850.487		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		23.468		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
1	Bội chi ngân sách địa phương	49.700		(49.700)	-
2	Bội thu ngân sách địa phương	72.600	72.600	-	100,00
3	Kết dư ngân sách địa phương		401.367		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	72.600	72.562	(38)	99,95
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	72.600	72.562	(38)	99,95
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	103.060	103.060	-	100,00



NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.763.309	4.822.518	6.200.178	5.313.877	107,58	110,19
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.623.000	2.682.209	4.043.915	3.157.614	111,62	117,72
I	Thu nội địa	3.413.000	2.682.209	3.656.946	3.157.614	107,15	117,72
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuế đất và xổ số kiến thiết	2.503.000	1.772.209	2.149.994	1.650.662	85,90	93,14
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	60.000	60.000	76.332	76.332	127,22	127,22
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	58.800	58.800	70.867	70.867	120,52	120,52
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	5.465	5.465	455,42	455,42
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-	Thuế từ khí thiên nhiên, khí than theo Hiệp định, hợp đồng	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	23.000	23.000	53.099	53.099	230,87	230,87
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	12.300	12.300	22.660	22.660	184,23	184,23
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	300	300	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.950	9.950	29.524	29.524	296,72	296,72
-	Thuế tài nguyên	450	450	915	915	203,33	203,33
-	Thuế từ khí thiên nhiên, khí than theo Hiệp định, hợp đồng	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	50.000	59.911	59.911	119,82	119,82
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	15.500	15.500	17.153	17.153	110,66	110,66
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	600	600	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.900	32.900	40.854	40.854	124,18	124,18
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.904	1.904	190,40	190,40
-	Thuế từ khí thiên nhiên, khí than theo Hiệp định, hợp đồng	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	710.000	710.000	623.821	623.746	87,86	87,85
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	434.000	434.000	397.452	397.452	91,58	91,58
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	213.000	213.000	144.480	144.405	67,83	67,80
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000	62.000	78.827	78.827	127,14	127,14
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	3.062	3.062	306,20	306,20
-	Thuế từ khí thiên nhiên, khí than theo Hiệp định, hợp đồng	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000	275.078	275.078	100,03	100,03
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	1.100.000	409.200	709.944	264.099	64,54	64,54
	Trong đó: - Thu từ nhập khẩu bán ra trong nước	690.800	-	445.845	-	64,54	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	409.200	409.200	264.099	264.099	64,54	64,54
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	122.336	122.336	111,21	111,21
8	Phí, lệ phí	46.000	34.000	46.805	30.777	101,75	90,52
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan NNTW hưởng	12.000	-	16.028	-	133,57	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan NNĐP hưởng	34.000	34.000	30.777	30.777	90,52	90,52
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	24	24	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.143	1.143	114,30	114,30
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	60.000	60.000	112.055	112.055	186,76	186,76
	Trong đó: Ghi thu - ghi chi đồng thời	-	-	32.753	32.753	-	-
12	Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	703.940	703.940	351,97	351,97
	Trong đó: - Thực thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	50.000	50.000	635.467	635.467	1.270,93	1.270,93
	- Ghi thu - chi chi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	150.000	150.000	68.473	68.473	45,65	45,65
13	Thu tiền cho thuê bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	11.115	11.115	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	710.000	710.000	770.259	770.259	108,49	108,49
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	-	-	6.707	3.664	-	-
16	Thu khác ngân sách	65.000	37.009	82.595	48.254	127,07	130,38
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương hưởng	27.991	-	34.341	-	122,69	-
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	37.009	37.009	48.254	48.254	130,38	130,38
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	-	-	52	52	-	-
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	3.000	3.000	1.730	1.730	57,67	57,67
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	210.000	-	386.969	-	184,27	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	9.200	-	10.764	-	117,00	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	200.800	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	376.023	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	-	-	-	-
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	158	-	-	-
4	Thu khác	-	-	24	-	-	-
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	12.297	12.297	-	-



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.225.919	8.595.404	104,49
I	Chi đầu tư phát triển	3.561.799	2.544.079	71,43
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.532.785	
	<i>Trong đó: chi theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi quốc phòng		28.146	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		26.259	
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		256.009	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ		290	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		52.154	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		90.495	
1.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		47.786	
1.8	Chi Thể dục thể thao		9.937	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		4.394	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.579.495	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		419.130	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		18.689	
1.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt cung cấp sản phẩm; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương	3.500	3.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		7.794	
II	Chi thường xuyên	4.663.120	4.167.870	89,38
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.434.587</i>	<i>1.448.413</i>	<i>100,96</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>35.903</i>	<i>15.480</i>	<i>43,11</i>
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Chi cho vay	-	8.500	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		23.468	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.850.487	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kế toán theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.258.024	12.276.534	1.018.510	109,05
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.032.105	3.681.130	649.025	121,41
1	Bổ sung cân đối	2.604.670	2.604.670	-	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	427.435	1.076.460	649.025	251,84
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.225.919	8.595.404	369.485	104,49
I	Chi đầu tư phát triển	3.561.799	2.544.079	(1.017.720)	71,43
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.561.799	2.532.785	(1.029.014)	71,11
-	Chi quốc phòng		28.146	28.146	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		26.259	26.259	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		256.009	256.009	
-	Chi Khoa học và công nghệ		290	290	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		52.154	52.154	
-	Chi Văn hóa thông tin		90.495	90.495	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		47.786	47.786	
-	Chi Thể dục thể thao		9.937	9.937	
-	Chi Bảo vệ môi trường		4.394	4.394	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.579.495	1.579.495	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		419.130	419.130	
-	Chi Bảo đảm xã hội		18.689	18.689	
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	3.500	3.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		7.794	7.794	
II	Chi thường xuyên	4.663.120	4.167.870	(495.250)	89,38
1	Chi quốc phòng	75.997	160.105	84.108	210,67
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	33.326	58.550	25.224	175,69
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.434.587	1.448.413	13.826	100,96
4	Chi Khoa học và công nghệ	35.903	15.480	(20.423)	43,11
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	486.819	475.412	(11.407)	97,66
6	Chi Văn hóa thông tin	37.016	58.242	21.226	157,34
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.376	21.896	6.520	142,40
8	Chi Thể dục thể thao	16.325	19.068	2.743	116,80
9	Chi Bảo vệ môi trường	29.300	57.197	27.897	195,21
10	Chi các hoạt động kinh tế	596.408	588.732	(7.676)	98,71
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	719.607	994.667	275.060	138,22
12	Chi Bảo đảm xã hội	228.067	227.891	(176)	99,92
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	329.654	42.217	(287.437)	12,81
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
V	Chi cho vay	-	8.500	8.500	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	23.468	23.468	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.850.487	1.850.487	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

BAO GỒM CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



STT	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	4.544.190	3.681.729	8.595.404	4.602.276	3.993.128	104,49	101,28	108,46
1	Chi đầu tư phát triển	3.561.799	2.636.498	925.301	2.544.079	1.518.412	1.025.667	71,43	57,59	110,85
2	Chi đầu tư cho các dự án	3.561.799	2.636.498	925.301	2.532.785	1.507.118	1.025.667	71,11	57,16	110,85
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	3.500	3.500	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	4.661.420	1.904.992	2.756.428	4.167.870	1.415.579	2.752.291	89,41	74,31	99,85
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.402.383	263.729	1.138.654	1.448.413	267.098	1.181.315	103,28	101,28	103,75
2	Chi khoa học và công nghệ	17.005	15.054	1.951	15.480	13.816	1.664	91,03	91,77	85,29
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,00	100,00	-
V	Chi cho vay	-	-	-	8.500	3.000	5.500	-	-	-
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	23.468	5.622	17.845	-	-	-
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	1.850.487	1.658.662	191.825	-	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



STT	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)								
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
A	TỔNG SỐ	5.653.573	1.545.580	1.474.775	1.000	2.634.065	7.845.750	1.518.412	1.415.579	1.000	3.245.321	1.658.662	3.000	5.622	138,78	98,24	95,99	100,00	123,21
I	Các cơ quan, tổ chức	3.018.508	1.545.580	1.474.775			2.932.144	1.518.412	1.415.579						97,14	98,24	95,99		
1	Tỉnh Đoàn Hậu Giang	4.141		4.141			4.138		4.138						99,93		99,93		
2	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Hậu Giang	3.247		3.247			3.120		3.120						96,08		96,08		
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang	26.133	2.350	23.783			24.998	2.349	22.649						95,66	99,94	95,23		
4	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang	30.296	250	30.046			11.143	167	10.977						36,78	66,60	36,53		
5	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hậu Giang	1.406		1.406			1.305		1.305						92,83		92,83		
6	Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	28.277	6.358	21.919			25.312	4.156	21.156						89,51	65,37	96,52		
7	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	14.803	3.103	11.700			13.957	3.505	10.452						94,29	112,95	89,34		
8	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	10.373		10.373			9.784		9.784						94,32		94,32		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang	55.317	35.896	19.421			34.626	16.283	18.342						62,59	45,36	94,44		
10	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	15.069		15.069			13.807		13.807						91,63		91,63		
11	Trung tâm Văn hóa tỉnh Hậu Giang	5.314		5.314			5.165		5.165						97,20		97,20		
12	Trường THPT Hòa An	9.181		9.181			9.076		9.076						98,85		98,85		
13	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm Mỹ phẩm Hậu Giang	2.357		2.357			2.353		2.353						99,84		99,84		
14	Hội cựu chiến binh tỉnh Hậu Giang	2.532		2.532			2.242		2.242						88,53		88,53		
15	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	23.491	19.215	4.276			54.076	49.947	4.129						230,20	259,94	96,58		
16	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hậu Giang	729		729			694		694						95,28		95,28		
17	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ tỉnh Hậu Giang	15.539		15.539			12.957		12.957						83,38		83,38		
18	Trường Nghiệp vụ Văn hóa Thể thao và Du lịch Hậu Giang	2.465		2.465			2.311		2.311						93,75		93,75		
19	Thanh tra Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hậu Giang	1.483		1.483			1.462		1.462						98,56		98,56		
20	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hậu Giang	2.312		2.312			2.182		2.182						94,36		94,36		
21	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Bảy	12.461		12.461			12.455		12.455						99,96		99,96		
22	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	2.622		2.622			2.444		2.444						93,21		93,21		
23	Trường THPT Lê Hồng Phong	4.161		4.161			4.149		4.149						99,72		99,72		
24	Trường Trung học Phổ thông Chiêm Thành Tân	5.476		5.476			5.397		5.397						98,56		98,56		
25	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin tỉnh Hậu Giang	375		375			375		375						99,90		99,90		
26	Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Hậu Giang	2.330		2.330			2.330		2.330						100,00		100,00		
27	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	21.720		21.720			21.354		21.354						98,31		98,31		
28	Hội Bảo trợ Người tàn tật - Bệnh nhân nghèo và Trẻ mồ côi tỉnh Hậu Giang	483		483			471		471						97,62		97,62		
29	Trường THPT Tân Phú	4.591		4.591			4.579		4.579						99,74		99,74		
30	Trường Trung học Phổ thông Tân Long	4.506		4.506			4.500		4.500						99,86		99,86		
31	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	11.898		11.898			11.688		11.688						98,24		98,24		
32	Thanh tra Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	6.118		6.118			5.312		5.312						86,81		86,81		
33	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	13.791		13.791			13.731		13.731						99,56		99,56		
34	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	17.334		17.334			17.232		17.232						99,42		99,42		
35	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe tỉnh Hậu Giang	2.483		2.483			2.422		2.422						97,57		97,57		
36	Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành A	1		1					-						-		-		
37	Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Hậu Giang	19.647	2.500	17.147			17.026	2.526	14.500						86,66	101,04	84,56		
38	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	13.278		13.278			13.185		13.185						99,30		99,30		
39	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	75.876	68.098	7.778			27.040	19.591	7.449						35,64	28,77	95,77		
40	Chi cục Thủy sản Hậu Giang	3.122		3.122			3.030		3.030						97,06		97,06		
41	Trung tâm Giảng dạy nghề nghiệp tỉnh Hậu Giang	13.444	12.967	477			2.826	2.579	247						21,02	19,89	51,83		

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
42	Sở Tư Pháp tỉnh Hậu Giang	5.199		5.199			4.945		4.945					95.12		95.12				
43	Liên minh Hợp Tác Xã tỉnh Hậu Giang	6.963	3.500	3.463			6.688	3.500	3.188					96.05	100.00	92.05				
44	Thành tra tỉnh Hậu Giang	5.919		5.919			5.776		5.776					97.59		97.59				
45	Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang	11.063	5.225	5.838			10.452	4.818	5.634					94.48	92.21	96.50				
46	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hậu Giang	2.675		2.675			2.664		2.664					99.58		99.58				
47	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hậu Giang	255		255			255		255					100.00		100.00				
48	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lương Ngạc Hoàng	28.536	11.724	16.812			26.692	10.213	16.479					93.54	87.11	98.02				
49	Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản tỉnh Hậu Giang	3.083		3.083			3.044		3.044					98.76		98.76				
50	Phòng công chứng tỉnh Hậu Giang	505		505			504		504					99.81		99.81				
51	Trường THPT Châu Thành A	12.733		12.733			12.614		12.614					99.07		99.07				
52	Trường THPT Tân Vị	8.143		8.143			8.140		8.140					99.96		99.96				
53	Trung tâm Tư pháp Pháp lý Nhà nước tỉnh Hậu Giang	2.676		2.676			2.452		2.452					91.60		91.60				
54	Dài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	54.321	41.205	13.116			52.983	40.587	12.396					97.54	98.50	94.52				
55	Trường THPT Cái Tắc	10.197		10.197			10.157		10.157					99.61		99.61				
56	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hậu Giang	12.392		12.392			12.118		12.118					97.79		97.79				
57	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang	19.260		19.260			18.977		18.977					98.53		98.53				
58	Ủy Ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	5.374		5.374			5.345		5.345					99.47		99.47				
59	Hội Chữ Thập Đỏ tỉnh Hậu Giang	2.301		2.301			2.231		2.231					96.96	195.14	96.96				
60	Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	23.864	3.500	20.364			26.847	6.830	20.017					112.50		98.30				
61	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	1.907	39.673	16.215			1.782	25.334	1.782					93.44	63.86	93.44				
62	Bộ Công an	55.888		55.888			41.549	25.334	16.215					74.34	91.41	100.00				
63	Bộ Quốc phòng	106.373	30.774	75.599			103.729	28.130	75.599					97.51		97.51				
64	Bệnh viện Chuyên Khoa Tầm nhìn và Da liễu tỉnh Hậu Giang	4.492		4.492			4.459		4.459					99.28		99.28				
65	Chi cục Thủy lợi Hậu Giang	15.526		15.526			15.471		15.471					99.65		99.65				
66	BCH phòng chống lụt bão tỉnh Hậu Giang	250		250			250		250					100.00		100.00				
67	Trường THPT Tây Đô	4.547		4.547			4.540		4.540					99.85		99.85				
68	Trung tâm thông tin Dân tộc nội trú tỉnh Hậu Giang	6.898		6.898			6.805		6.805					98.65		98.65				
69	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hậu Giang	415		415			415		415					99.84		99.84				
70	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Hậu Giang	1.507		1.507			1.493		1.493					99.05		99.05				
71	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang	41.965	41.922	43			43.712	43.669	43					104.16	104.17	100.00				
72	Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN tỉnh Hậu Giang	4.074		4.074			4.025		4.025					98.79		98.79				
73	Trường Trung học phổ thông Vĩ Thủy	8.561		8.561			8.550		8.550					99.87		99.87				
74	Hội Nhà báo tỉnh Hậu Giang	711	200	511			711	200	511					100.00	100.00	100.00				
75	Trường Trung học Phổ thông City Dương	12.909		12.909			12.882		12.882					99.79		99.79				
76	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hậu Giang	2.589		2.589			2.586		2.586					99.89		99.89				
77	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Hậu Giang	10.697		10.697			10.203		10.203					95.38		95.38				
78	Trường THPT Long Mỹ	13.804		13.804			13.699		13.699					99.24		99.24				
79	Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh Hậu Giang	2.973		2.973			2.950		2.950					99.23		99.23				
80	Đoàn Quản lý Giáo dục Thủy lợi tỉnh Hậu Giang	2.892		2.892			2.664		2.664					92.09		92.09				
81	Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	13.698	2.647	11.051			10.707		10.686					78.16	0.79	96.70				
82	Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Hậu Giang	19.928		19.928			18.758		18.758					94.13		94.13				
83	Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang	3.353		3.353			3.258		3.258					97.17		97.17				
84	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hậu Giang	3.277		3.277			3.196		3.196					97.52		97.52				
85	Trường THPT Vĩ Thanh	10.747		10.747			10.729		10.729					99.83		99.83				
86	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Hậu Giang	15.357		15.357			15.172		15.172					98.80		98.80				
87	Trường Trung học Phổ thông Ngã Sáu	6.285		6.285			6.266		6.266					99.70		99.70				
88	Thư viện tỉnh Hậu Giang	3.529		3.529			3.254		3.254					92.20		92.20				
89	Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	36.903	2.000	34.903			34.481		34.481					93.44		93.44				
90	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	7.933	492	7.441			7.399	88	7.311					93.26	17.89	98.25				
91	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang	13.851		13.851			13.741		13.741					99.21		99.21				

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi cho vay	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
92	Hội Khuyến học tỉnh Hậu Giang	470		470			448		448			95,33		95,33		
93	Ban An toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	7.603		7.603			7.106		7.106			93,46		93,46		
94	Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Hậu Giang	4.561		4.561			4.380		4.380			96,03		96,03		
95	Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.227	20	4.207			4.101	17	4.084			97,00	85,00	97,06		
96	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	288		288			285		285			98,83		98,83		
97	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang	10.820		10.820			10.542		10.542			97,43		97,43		
98	Sở Công thương tỉnh Hậu Giang	6.631	323	6.308			6.057		6.057			91,35		96,02		
99	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	10.544		10.544			10.410		10.410			98,73		98,73		
100	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang	6.573	873	5.700			6.005	600	5.405			91,36	68,73	94,82		
101	Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hậu Giang	13.376		13.376			13.177		13.177			98,51		98,51		
102	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	12.684		12.684			12.651		12.651			99,74		99,74		
103	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	6.936		6.936			6.917		6.917			99,73		99,73		
104	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	8.454		8.454			8.415		8.415			99,54		99,54		
105	Trung tâm Dân số - KH hóa gia đình thị xã Vĩ Thanh	1.419		1.419			1.417		1.417			99,86		99,86		
106	Trung tâm Dân số - KHHGĐ thị xã Ngã Bảy	1.142		1.142			1.138		1.138			99,60		99,60		
107	Trung tâm Dân số - KH hóa gia đình huyện Vĩ Thủy	1.417		1.417			1.413		1.413			99,72		99,72		
108	Trung tâm Dân số - KH hóa gia đình thị xã Long Mỹ	1.284		1.284			1.279		1.279			99,60		99,60		
109	Trung tâm Dân số - KH hóa gia đình huyện Châu Thành	1.415		1.415			1.409		1.409			99,56		99,56		
110	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Châu Thành A	1.357		1.357			1.352		1.352			99,65		99,65		
111	Trung tâm Dân số - KH hóa gia đình huyện Phụng Hiệp	2.021		2.021			1.997		1.997			98,77		98,77		
112	Ban Tài đũa - Klien trường tỉnh Hậu Giang	1.170		1.170			1.148		1.148			98,16		98,16		
113	Ban Tôn Giáo tỉnh Hậu Giang	1.506		1.506			1.466		1.466			97,36		97,36		
114	Trường Trung học phổ thông Lương Tâm	3.968		3.968			3.956		3.956			99,69		99,69		
115	Trường THPT Lương Thiê Vĩnh	6.571		6.571			6.556		6.556			99,78		99,78		
116	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch Hậu Giang	1.929		1.929			1.826		1.826			94,64		94,64		
117	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông Thủy Bộ Hậu Giang	112		112			112		112			99,91		99,91		
118	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	5.951		5.951			5.713		5.713			96,00		96,00		
119	Bảo Tàng tỉnh Hậu Giang	4.618		4.618			4.357		4.357			94,34		94,34		
120	Trường THPT Phú Hù	4.060		4.060			4.058		4.058			99,95		99,95		
121	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Hậu Giang	12.207		12.207			12.161		12.161			99,63		99,63		
122	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	3.915		3.915			3.782		3.782			96,58		96,58		
123	Trường Dạy nghề kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	3.456		3.456			3.360		3.360			97,21		97,21		
124	Trường THPT Trường Long Tây	2.981		2.981			2.981		2.981			100,00		100,00		
125	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hậu Giang	3.189		3.189			2.796		2.796			87,67		87,67		
126	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tỉnh Hậu Giang	1.798		1.798			1.718		1.718			95,54		95,54		
127	Chi cục Quản lý Đất đai tỉnh Hậu Giang	1.529		1.529			1.492		1.492			97,55		97,55		
128	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	23.455	20.994	2.461			15.961	13.697	2.264			68,05	65,24	91,99		
129	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang	7.324	7.207	117			5.583	5.466	117			76,23	75,84	100,00		
130	Chi Cục văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang	757		757			627		627			82,73		82,73		
131	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông tỉnh Hậu Giang	722		722			707		707			97,97		97,97		
132	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.331		4.331			4.144		4.144			95,67		95,67		
133	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Hậu Giang	1.150		1.150			1.093		1.093			95,03		95,03		
134	Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang	527		527			477		477			90,50		90,50		
135	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tỉnh Hậu Giang	8.006		8.006			7.978		7.978			99,64		99,64		
136	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hm Lam	16.544		16.544			16.374		16.374			98,97		98,97		
137	Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân	5.203		5.203			5.200		5.200			99,94		99,94		

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên
138	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	3.225		3.225			3.095		3.095				95,98
139	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Hậu Giang	2.897		2.897			2.768		2.768				95,55
140	Trung tâm Phiên y tỉnh Hậu Giang	1.418		1.418			1.389		1.389				97,99
141	Trường trung học phổ thông Vĩnh Tường	7.355		7.355			7.322		7.322				99,55
142	Quỹ từ thiện Khuyến học tỉnh Hậu Giang	15.853		15.853			15.853		15.853				100,00
143	Hội Người mù tỉnh Hậu Giang	398		398			398		398				99,94
144	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Hậu Giang	232		232			197		197				84,79
145	Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang	350		350			339		339				96,69
146	Trung tâm Tin học và Dịch vụ Tài chính công tỉnh Hậu Giang	1.844		1.844			1.827		1.827				99,06
147	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	7.583		7.583			7.474		7.474				98,56
148	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	15.569		15.569			15.528		15.528				99,74
149	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	11.706		11.706			11.654		11.654				99,56
150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang	431.790		420.966			285.202		280.207				66,05
151	Ban quản lý Quỹ Khẩn cấp bệnh cho người nghèo tỉnh Hậu Giang	2.225		2.225			1.807		1.807				81,23
152	Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	1.653		1.653			1.652		1.652				99,93
153	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Long Mỹ	1.199		1.199			1.177		1.177				98,20
154	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	6.309		6.309			6.293		6.293				99,75
155	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hậu Giang	1.499		1.499			1.472		1.472				98,18
156	Văn phòng Thương mại Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Hậu Giang (Văn phòng Thương mại Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)	160		160			114		114				71,47
157	Công ty Cổ phần Cấp nước - Công trình đô thị Hậu Giang	50.042		30.505			22.425		19.142				44,81
158	Hội Cựu binh niên xung phong tỉnh Hậu Giang	291		291			291		291				99,99
159	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Hậu Giang	1.908		1.908			1.768		1.768				92,66
160	Văn phòng Tỉnh ủy	97.805		17.720			91.424		16.749				93,48
193	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	606.821		606.821			827.348		827.348				136,34
161	Cục thuế tỉnh Hậu Giang	136		136			136		136				
162	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang	227		227			227		227				
163	Bảo hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	220.675		220.675			220.675		220.675				
164	Văn phòng Viên Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang	136		136			136		136				
165	Kho bạc nhà nước Hậu Giang	634		634			629		629				
166	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang	114		114			114		114				
167	Trường Trung cấp luật Vỹ Thanh	19		19			19		19				
168	Bãi Khố lương Thủy văn tỉnh Hậu Giang	4		4			4		4				
169	Văn phòng Cục thống kê tỉnh Hậu Giang	225		225			225		225				
170	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Hậu Giang	3.000		3.000			2.941		2.941				
171	Quỹ hỗ trợ nông dân	500		500			500		500				
172	Quỹ Bảo trợ đường bộ tỉnh Hậu Giang	41.531		41.531			41.531		41.531				
173	Nghân hàng NN&P/TNN Chi nhánh tỉnh Hậu Giang	113		113			113		113				
174	Liên đoàn lao động tỉnh Hậu Giang	535		535			535		535				
175	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Hậu Giang	3		3			3		3				
176	Cục Quản lý thị trường	24		24			3.000		3.000				

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
177	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000		3.000			24		24						
178	Công ty Điện lực tỉnh Hậu Giang	5		5			5		5						
179	Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt Chính nhánh Hậu Giang	4		4			4		4						
180	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hậu Giang	3.025		3.025			3.025		3.025						
181	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	81	-	81			81		81				100,00		
182	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	5.325	5.325				5.325	5.325					100,00	100,00	100,00
184	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hậu Giang	2.001	2.001				2.001	2.001	-				100,00	100,00	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Quyết toán							Đơn vị: Triệu đồng				
						Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi cho vay					
							Chi giáo dục đào tạo tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1*100	15=5/2*100	16=8/3*100
	TỔNG SỐ	2.783.180	388.200	2.394.980	3.993.128	1.025.668	178.999	-	2.752.365	1.179.549	1.665	5.500	191.825	17.770	143,47	264,21	114,92
1	Thành phố Vị Thanh	341.132	70.244	270.888	715.855	355.678	4.910		314.722	124.645	197	500	43.452	1.503	209,85	506,35	116,18
2	Huyện Châu Thành A	327.201	42.404	284.797	432.547	87.570	28.464		331.678	137.707	167	1.000	12.299		132,20	206,51	116,46
3	Huyện Châu Thành	276.759	36.546	240.213	381.478	74.924	30.015		277.743	120.094	3	500	23.471	4.840	137,84	205,01	115,62
4	Huyện Phụng Hiệp	572.174	51.186	520.988	698.977	95.150	46.519		563.207	282.469	472	1.000	38.945	675	122,16	185,89	108,10
5	Thành phố Ngã Bảy	254.564	36.064	218.500	405.650	109.397	8.881		272.815	95.342	107	1.000	22.044	394	159,35	303,34	124,86
6	Huyện Vị Thủy	375.344	64.150	311.194	525.910	143.541	40.520		354.634	153.806	242		19.973	7.762	140,11	223,76	113,96
7	Huyện Long Mỹ	340.810	47.695	293.115	431.859	69.635	13.763		338.742	144.236	287	500	20.486	2.496	126,72	146,00	115,57
8	Thị xã Long Mỹ	295.196	39.911	255.285	400.852	89.773	5.927		298.824	121.250	190	1.000	11.155	100	135,79	224,93	117,06



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng															
STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
A	B	1	2	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	2.743.955	2.316.520	427.435	-	427.435	3.248.881	2.316.520	932.361	-	932.361	118,40	100,00	218,13	218,13
1	Thành phố Vị Thanh	415.908	237.482	178.426		178.426	540.378	237.482	302.896		302.896	129,93	100,00	169,76	169,76
2	Huyện Châu Thành A	284.350	247.986	36.364		36.364	330.662	247.986	82.676		82.676	116,29	100,00	227,36	227,36
3	Huyện Châu Thành	243.786	212.609	31.177		31.177	289.050	212.609	76.441		76.441	118,57	100,00	245,18	245,18
4	Huyện Phong Hiệp	572.958	510.474	62.484		62.484	609.802	510.474	99.328		99.328	106,43	100,00	158,97	158,97
5	Thị xã Ngã Bảy	232.151	207.189	24.962		24.962	324.407	207.189	117.218		117.218	139,74	100,00	469,59	469,59
6	Huyện Vị Thủy	364.135	333.069	31.066		31.066	423.434	333.069	90.365		90.365	116,28	100,00	290,88	290,88
7	Huyện Long Mỹ	356.535	319.460	37.075		37.075	402.581	319.460	83.121		83.121	112,91	100,00	224,20	224,20
8	Thị xã Long Mỹ	274.132	248.251	25.881		25.881	328.567	248.251	80.316		80.316	119,86	100,00	310,33	310,33

Đơn vị: Triệu đồng

